



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI
Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán	5 - 6
Các Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 9
• Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	10
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 01/6/2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900181213 ngày 09/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/06/2012.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 522.871.860.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2012: 522.871.860.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059.3824464
- Fax: (84) 059.3826365
- Website: geccom.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán xuất nhập khẩu máy móc thiết bị điện, thiết bị cơ điện, thiết bị công nghiệp, động cơ điện, máy biến thế và các vật liệu điện khác; Máy móc thiết bị để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, khai khoáng, xây dựng, thiết bị máy văn phòng.
- Trồng cây cao su;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà các loại
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Tư vấn lập dự án, khảo sát, thiết kế thi công đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống);
- Sản xuất đường;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Chung, tinh cát và pha chế các loại rượu mạnh: Sản xuất rượu;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp: Mua bán vật tư, thiết bị và phụ tùng chuyên ngành mía đường;
- Trồng cây mía;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Mua bán phân bón các loại;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Điều hành tua du lịch;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách; hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch;
- Cung ứng lao động tạm thời: Cung ứng, cho thuê lao động, công nhân vận hành các máy móc, thiết bị kỹ thuật, máy móc, thiết bị điện;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Cung ứng, cho thuê lao động, công nhân vận hành các máy móc, thiết bị kỹ thuật, máy móc, thiết bị điện;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội): Đầu tư tài chính;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng kèm người điều khiển;
- Làm dịch vụ cho các hộ nông dân trồng nguyên liệu phục vụ cho nhà máy chế biến đường.

Công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	L.vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
1. Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên	114 Trường Chinh Tp.PleiKu, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, thương mại	63,77%
2. Công ty TNHH MTV Bê tông Ly Tâm Gia Lai	28 Phạm Văn Đồng, Hoa Lư Tp.PleiKu, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, thương mại	100,00%
3. Công ty Cổ phần AYun Thượng	114 Trường Chinh Hoa Lư, Tp. PleiKu, T.Gia Lai	Sản xuất, thương mại	95,71%
4. Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	28 Phạm Văn Đồng Hoa Lư, Tp. PleiKu, T.Gia Lai	Sản xuất, thương mại	53,49%
5. Công ty Cổ phần Điện Cao su Gia Lai	114 Trường Chinh Tp.PleiKu, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, thương mại	81,54%
6. Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc Aynh Hạ	114 Trường Chinh Tp.PleiKu, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, thương mại	57,11%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Tân Xuân Hiến	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/08/2010
• Ông Phan Thanh Lạc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2010
• Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2011
• Ông Đinh Văn Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/01/2012 Miễn nhiệm ngày 01/01/2013
• Ông Nguyễn Tâm Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/12/2012
• Bà Trần Thị Phương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/12/2010

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chủ tịch hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của Công ty đã ủy quyền cho Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính bằng Quyết định số 36/2012/QĐ-HĐQT ngày 05/07/2012 “về việc ủy quyền ký kết các văn bản liên quan”.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Tân Xuân Hiến

Gia Lai, ngày 08 tháng 04 năm 2013



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dnng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 487/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 04 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 08/04/2013 của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 7 đến trang 43. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

1. Như trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 18, trong năm 2012 Công ty mẹ đã chuyển giao toàn bộ tài sản cố định hữu hình và vô hình thuộc Nhà máy Thủy điện Đăkpihao2 và Iapuch3 để thành lập Công ty Cổ phần Điện Cao su Gia Lai (Công ty con). Giá trị của tài sản chuyển giao là 238.659.582.360 đồng trong khi số vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Điện Cao Su Gia Lai là 130 tỷ đồng, chênh lệch góp thừa là 108.659.582.360 đồng. Công ty mẹ chưa kê khai, hạch toán thuế giá trị gia tăng đầu ra đối với phần chênh lệch nêu trên. Liên quan đến vấn đề này, Cục thuế Tỉnh Gia Lai đã có Công văn đề nghị Tổng Cục thuế có hướng dẫn cụ thể. Theo đó, số thuế giá trị gia tăng đầu ra có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định của cơ quan thuế.
2. Liên quan đến nội dung góp vốn bằng tài sản nêu trên, chi phí khấu hao năm 2012 (tại Công ty Cổ phần Điện Cao Su Gia Lai) tương ứng với giá trị tài sản cố định không có hóa đơn là 4.426.664.857 đồng có được trừ vào thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp hay không còn tùy thuộc vào quyết định của Cơ quan thuế.
3. Như trình bày tại mục (i) của Thuyết minh số 22, Công ty Cổ phần Điện Cao su Gia Lai đã ghi nhận vay dài hạn là 21.446.807.649 đồng. Với các tài liệu được cung cấp, kiểm toán viên không thể xác định được thời hạn vay của khoản nợ nêu trên. Do đó, chúng tôi không có cơ sở để xác nhận đây là khoản vay dài hạn.

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên thì các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Trọng Hiếu
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số 0391/KTV

Nguyễn Trung Dũng
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1380/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01-DN/HN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		419.152.805.404	353.360.917.718
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	105.565.829.591	65.814.046.815
1. Tiền	111		87.946.609.591	48.314.046.815
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.619.220.000	17.500.000.000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	262.237.360.283	57.278.175.731
1. Đầu tư ngắn hạn	121		265.310.370.805	57.559.207.171
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(3.073.010.522)	(281.031.440)
III. Các khoản phải thu	130		38.171.415.696	107.877.150.127
1. Phải thu của khách hàng	131		32.680.058.083	89.684.610.475
2. Trả trước cho người bán	132		3.302.021.635	16.027.154.399
3. Các khoản phải thu khác	135	7	2.298.775.323	2.182.598.489
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(109.439.345)	(17.213.236)
IV. Hàng tồn kho	140		7.834.130.849	94.112.005.359
1. Hàng tồn kho	141	8	7.834.130.849	94.112.005.359
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.344.068.985	28.279.539.686
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	248.989.868	5.051.948.211
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.065.839	6.809.453.083
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước khác	154	10	8.576.987	4.712.799.435
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	5.065.436.291	11.705.338.957
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.057.514.937.728	1.394.931.131.691
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		119.485.996	835.855.747
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		361.051.177	1.004.889.818
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(241.565.181)	(169.034.071)
II. Tài sản cố định	220		930.734.121.592	1.245.289.944.241
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	907.158.856.297	1.144.919.540.480
- Nguyên giá	222		1.090.406.639.905	1.437.350.304.431
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(183.247.783.608)	(292.430.763.951)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.653.105.833	1.871.744.363
- Nguyên giá	228		1.934.077.975	2.523.264.491
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(280.972.142)	(651.520.128)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	21.922.159.462	98.498.659.398
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	83.071.886.559	27.425.672.155
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		68.871.402.803	2.124.604.696
2. Đầu tư dài hạn khác	258		14.200.483.756	25.301.067.459
V. Tài sản dài hạn khác	260		40.012.511.626	55.239.943.341
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	35.909.895.546	49.683.619.328
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.102.616.080	5.556.324.013
VI. Lợi thế thương mại	269		3.576.931.955	66.139.716.207
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.476.667.743.132	1.748.292.049.409

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A NỢ PHẢI TRẢ	300		558.987.388.235	1.144.084.556.977
I. Nợ ngắn hạn	310		140.725.339.872	401.381.363.135
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	64.798.908.128	190.461.823.614
2. Phải trả cho người bán	312		7.381.383.501	75.454.898.307
3. Người mua trả tiền trước	313		1.474.847.389	7.251.002.583
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	18.016.278.820	11.873.087.460
5. Phải trả người lao động	315		3.420.750.095	5.451.201.268
6. Chi phí phải trả	316	19	6.384.820.763	19.229.102.548
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	20	26.852.116.256	80.610.515.009
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12.396.234.920	11.049.732.346
II. Nợ dài hạn	330		418.262.048.363	742.703.193.842
1. Phải trả dài hạn người bán	331			5.381.134.590
2. Phải trả dài hạn khác	333	21		76.391.782.191
3. Vay và nợ dài hạn	334	22	418.089.329.715	658.698.123.451
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		154.338.601	1.890.765.081
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			304.628.430
6. Doanh thu chưa thực hiện	338	23	18.380.047	36.760.099
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		733.933.828.323	362.599.556.537
I. Vốn chủ sở hữu	410		733.933.828.323	362.599.556.537
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	24	522.871.860.000	261.435.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	103.154.918.653	50.867.732.653
3. Cổ phiếu quỹ	414	24	(1.945.608.839)	(25.833.003.301)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	24		381.706
5. Quỹ đầu tư phát triển	417	24	20.026.584.306	26.204.914.574
6. Quỹ dự phòng tài chính	418	24	1.897.904.504	7.674.474.386
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420	24	87.928.169.699	42.249.126.519
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
C LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		183.746.526.574	241.607.935.895
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		1.476.667.743.132	1.748.292.049.409

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2012

CÁC CHI TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2012	31/12/2011
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	216.319.686	1.294.901.454
2. Ngoại tệ các loại		
- USD	201,79	632,14
- EUR		1.664,28



Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Tân Xuân Hiến

Trần Thị Phương

Nguyễn Thị Mỹ Dung

Gia Lai, ngày 08 tháng 04 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan
của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm 2012	Năm 2011
	số	minh	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	25	1.021.919.027.608	768.362.531.347
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	25	1.021.919.027.608	768.362.531.347
4. Giá vốn hàng bán	11	26	693.615.548.813	489.756.322.920
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<u>328.303.478.795</u>	<u>278.606.208.427</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	53.637.407.930	51.599.277.004
7. Chi phí tài chính	22	28	135.743.722.087	114.661.099.984
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		125.243.353.278	103.225.215.887
8. Chi phí bán hàng	24		10.111.099.638	5.595.803.380
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		43.074.917.915	35.235.435.217
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>193.011.147.085</u>	<u>174.713.146.850</u>
11. Thu nhập khác	31	29	5.182.487.787	1.921.285.649
12. Chi phí khác	32	30	760.047.512	2.337.451.676
13. Lợi nhuận khác	40		<u>4.422.440.275</u>	<u>(416.166.027)</u>
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	(438.530.965)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	31	<u>197.433.587.360</u>	<u>173.858.449.858</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	27.679.648.509	14.950.470.279
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(1.049.406.053)	(2.232.286.047)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	31	<u>170.803.344.904</u>	<u>161.140.265.626</u>
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		67.460.751.654	53.314.616.482
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		103.342.593.250	107.825.649.144
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	2.511,73	3.913,91

Tổng Giám đốc

Tân Xuân Hiến

Kế toán trưởng


Trần Thị Phương

Người lập biểu


Nguyễn Thị Mỹ Dung

Gia Lai, ngày 08 tháng 04 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 03-DN/HN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	1.088.789.003.396	808.746.359.505
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(793.203.492.691)	(568.609.541.094)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(65.024.340.286)	(52.104.764.641)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(142.368.604.238)	(92.904.694.731)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(18.704.691.542)	(22.184.277.217)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	80.249.761.840	125.082.400.147
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(274.641.718.053)	(386.776.147.982)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(124.904.081.574)	(188.750.666.013)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(110.257.208.956)	(197.883.384.826)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	395.330.240	291.737.564
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(353.958.750.000)	(340.071.460.201)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	355.989.336.215	384.674.346.817
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(89.207.268.840)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	79.427.622.284	31.830.209.078
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.350.432.888	26.350.675.815
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.053.237.329)	(184.015.144.593)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	315.523.116.000	-
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	(5.509.423.390)	(10.841.135.092)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	686.256.550.592	747.622.437.852
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(718.118.421.030)	(531.132.219.111)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(109.442.338.787)	(34.399.304.407)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	168.709.483.385	171.249.779.242
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	39.752.164.482	(201.516.031.364)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	65.814.046.815	267.325.764.457
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(381.706)	4.313.722
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	105.565.829.591	65.814.046.815



Tổng Giám đốc

Tân Xuân Hiến

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Dung

Gia Lai, ngày 08 tháng 04 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 01/6/2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900181213 ngày 09/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/06/2012.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán xuất nhập khẩu máy móc thiết bị điện, thiết bị cơ điện, thiết bị công nghiệp, động cơ điện, máy biến thế và các vật liệu điện khác; Máy móc thiết bị để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, khai khoáng, xây dựng, thiết bị máy văn phòng.
- Trồng cây cao su;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà các loại
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Tư vấn lập dự án, khảo sát, thiết kế thi công đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống);
- Sản xuất đường;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh: Sản xuất rượu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp: Mua bán vật tư, thiết bị và phụ tùng chuyên ngành mía đường;
- Trồng cây mía;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Mua bán phân bón các loại;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Điều hành tua du lịch;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đầu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách; hợp đồng chờ khách đi tham quan, du lịch;
- Cung ứng lao động tạm thời: Cung ứng, cho thuê lao động, công nhân vận hành các máy móc, thiết bị kỹ thuật, máy móc, thiết bị điện;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Cung ứng, cho thuê lao động, công nhân vận hành các máy móc, thiết bị kỹ thuật, máy móc, thiết bị điện;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đầu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội): Đầu tư tài chính;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng kèm người điều khiển;
- Làm dịch vụ cho các hộ nông dân trồng nguyên liệu phục vụ cho nhà máy chế biến đường.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 bao gồm Công ty mẹ, 6 Công ty con và 1 Công ty liên kết.

Công ty con được hợp nhất

✓ Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên

- Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất điện năng, kinh doanh bán điện; Kinh doanh dịch vụ thiết bị kỹ thuật điện; Đầu tư, xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Xây lắp đường dây và trạm biến áp từ 35KV trở xuống; Xây dựng nhà các loại (mã ngành 4100); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (mã ngành 4290); Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng công trình giao thông; Trồng cây cao su (mã ngành 0125); Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su (mã ngành 2212); Chế biến nông sản (trừ mù cao su); Mua bán bất động sản; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (mã ngành 5510); Kinh doanh dịch vụ du lịch nội địa.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 63,77%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 63,77%.

✓ Công ty TNHH MTV Bê tông Ly tâm Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 28 Phạm Văn Đồng, Phường Hoa Lư, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh các loại cột điện bê tông ly tâm, ống cống bê tông ly tâm các loại và các cấu kiện bê tông đúc sẵn; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng các loại, gia công cơ khí và mạ kẽm; Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình thủy điện; Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng đường dây điện và trạm biến áp từ 35 KV trở xuống; Kinh doanh vận tải hàng hóa.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

✓ Công ty Cổ phần AYun Thượng

- Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện năng; Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng công trình thủy điện, thủy lợi; Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng thủy lợi; Giám sát thi công xây dựng các công trình điện; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến áp đến 35 KV và xây dựng công trình công nghiệp; Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện).
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 95,71%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 95,71%.

✓ Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 28 Phạm Văn Đồng, Phường Hoa Lư, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh điện; Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi – thủy điện.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 53,49%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 53,49%.

✓ Công ty Cổ phần Điện Cao su Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt hệ thống điện: Thi công lắp đặt đường dây tải điện và trạm biến áp đến 110KV; Thi công xây dựng lắp đặt thiết bị điện các công trình vừa và nhỏ, điện chiếu sáng đô thị; Thi công lắp đặt hệ thống điện công trình dân dụng, công nghiệp và các công trình khác; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Trồng cây cao su; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình giao thông đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế cơ điện công trình; Tư vấn lập dự án, khảo sát, thiết kế đường dây điện đến 35KV; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình điện.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 81,54%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 81,54%.

➤ Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc AYun Hạ

- Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Thiết kế, giám sát các công trình thủy lợi, thủy điện); Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi).
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 57,11%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 57,11%.

➤ Công ty TNHH GKC

- Địa chỉ trụ sở chính: 478 Duy Tân, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam.
- Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. (Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, điện, thủy lợi, cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật); Xây dựng công trình công ích; Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cung ứng lao động tạm thời (lao động trong nước); Cung ứng và quản lý nguồn lao động (lao động trong nước); Kinh doanh xuất nhập khẩu.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 81,39%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 81,39%.

Công ty Liên kết**✓ Công ty Cổ phần Mía Đường Nhiệt điện Gia Lai**

- Địa chỉ trụ sở chính: 561 Trần Hưng Đạo, Thị xã AYunpa, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật ri, bánh kẹo, đồ uống; Sản xuất truyền tải và phân phối điện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Chế biến hàng nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre nứa và mù cao su); Kinh doanh vận tải hàng hóa; Gia công cơ khí; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Sản xuất phân bón và gạch tuynen; Trồng và đầu tư mía giống, mía nguyên liệu; Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; sản xuất cồn thực phẩm; Tư vấn thiết kế kỹ thuật công nghệ lập dự án và quản lý sản xuất liên quan đến ngành đường và cồn thực phẩm; Chung, tinh cất, pha chế các loại rượu mạnh; Đầu tư tài chính.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 29,09%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 29,09%.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các công ty liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dùng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Các cơ sở kinh doanh chịu đồng kiểm soát là các cơ sở kinh doanh mà Công ty cùng kiểm soát các hoạt động của nó với các bên khác theo thỏa thuận. Khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát và ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày Công ty kết thúc quyền đồng kiểm soát.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác mà Công ty nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết, đầu tư trái phiếu, cho vay vốn và các khoản đầu tư dài hạn khác mà thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8 Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc thiết bị	5 – 23
Phương tiện vận tải	5 – 23
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10
Tài sản khác	10 - 17

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Tài sản cố định khác

Các tài sản cố định khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện và xây lắp, cột bê tông; các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp
 - Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
 - Đối với 1 số dự án tại Công ty Cổ phần Điện Gia Lai áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho từng dự án và theo quy định tại Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ về Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và Công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN. Cụ thể như sau:
 - ✓ Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 2:
 - Công trình Cải tạo và nâng cấp Nhà máy Thủy Điện Ia Đrăng 2: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2003 đến năm 2006) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2007 đến năm 2013). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2169/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo Công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính, mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%.
 - Công trình Cải tạo và nâng cấp lưới Điện Thị trấn và Công ty Cao su Chư Prông: Áp dụng Thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2003 đến năm 2006) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2007 đến năm 2013). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1749/GCN-UB ngày 10 tháng 09 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai.
 - Công trình Đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông – Trà Bá: Áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2016). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 400/GCN-UB ngày 16 tháng 03 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- ✓ Công trình xây dựng Nhà máy Thủy điện Ia Đrăng 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2167/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo Công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính, mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%.
- ✓ Công trình xây dựng Nhà máy thủy điện Ia Meur 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2168/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo Công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính, mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%.
- Đối với Công ty Cổ phần Điện Cao su Gia Lai
 - ✓ Công trình Thủy điện ĐăkPiHao 2: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2012 đến năm 2018). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000022 ngày 30/05/2007 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai.
 - ✓ Công trình Thủy điện IaPúch3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến năm 2012) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2013 đến năm 2019). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000023 ngày 30/05/2007 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai.
- Đối với dự án Thủy điện IaĐrăng 1 tại Công ty Cổ phần Điện Tây Nguyên: Áp dụng mức thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2002 đến năm 2016), được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2002 đến năm 2005) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2014). Những ưu đãi trên đây được quy định tại Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/2/2007 của Chính phủ.
- Đối với Công ty Cổ phần Ayun Thượng: Được miễn 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại. Những ưu đãi về Thuế Thu nhập doanh nghiệp này được quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000020 ngày 09/05/2007 do Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai cấp.
- Đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ : Được miễn 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại. Những ưu đãi về Thuế Thu nhập doanh nghiệp này được quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000057 ngày 16/05/2008 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai cấp.
- Đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai
 - ✓ Dự án thủy điện H'Chan
 - Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
 - Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2006 - 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2010 - 2018).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

✓ Dự án thủy điện H'Mun

- Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo. Dự án bắt đầu hoạt động vào tháng 08/2010, do đó năm 2010 là năm đầu tiên dự án đi vào hoạt động và có thu nhập chịu thuế, nhưng thời gian hoạt động sản xuất kinh doanh dưới 12 tháng nên Công ty đăng ký với cơ quan thuế thời gian miễn thuế bắt đầu tính từ năm 2011. Như vậy Công ty áp dụng miễn thuế 4 năm (2011 – 2014) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (2015 – 2021).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 39 121 000 007 ngày 15 tháng 01 năm 2007 và Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư điều chỉnh số 39121000 007 ngày 27 tháng 08 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	128.892.602	96.963.220
Tiền gửi ngân hàng	39.067.681.400	48.217.083.595
Tiền đang chuyển	48.750.035.589	-
Các khoản tương đương tiền	17.619.220.000	17.500.000.000
Cộng	105.565.829.591	65.814.046.815

6. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	264.930.121.533	-
Đầu tư cho nông dân trồng mía	-	51.668.207.171
Cho vay ngắn hạn	380.249.272	391.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm	-	5.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(3.073.010.522)	(281.031.440)
Cộng	262.237.360.283	57.278.175.731

(*) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn đối với các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2012.

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải thu dự án khí thải CDM	2.000.000	
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	13.531.560	
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	150.486.122	
Lãi dự thu	76.730.905	1.264.090.791
Phải thu tiền lãi cho vay vốn, lãi liên doanh	45.480.335	-
- Các đối tượng khác	45.480.335	-
Phải thu các đối tượng khác	2.010.546.401	918.507.698
- Hỗ trợ lãi suất Ngân hàng Phát triển VN_CN Gia Lai	478.201.000	407.097.000
- Thuế TNCN	71.081.563	155.943.160
- Các đối tượng khác	1.461.263.838	355.467.538
Cộng	2.298.775.323	2.182.598.489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.268.059.640	11.995.293.977
Công cụ, dụng cụ	1.490.893.236	4.380.633.364
Chi phí SXKD dở dang	910.004.258	11.715.775.066
Thành phẩm	2.165.173.715	49.990.410.523
Hàng hóa	-	313.826.838
Hàng gửi đi bán	-	15.716.065.591
Cộng	7.834.130.849	94.112.005.359

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	74.665.000	129.108.798
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	174.324.868	4.922.839.413
Cộng	248.989.868	5.051.948.211

10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	8.576.987	4.712.799.435
- Thuế thu nhập DN	6.576.987	4.682.888.855
- Tiền thuê đất	-	29.910.580
- Thuế khác	2.000.000	-
Cộng	8.576.987	4.712.799.435

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	33.966.900
Tạm ứng	5.050.136.291	11.671.372.057
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.300.000	-
Cộng	5.065.436.291	11.705.338.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	328.665.590.489	600.918.282.187	79.197.370.187	4.280.421.566	424.288.640.002	1.437.350.304.431
Tăng trong năm	18.766.374.743	110.451.691.865	5.126.702.775	680.479.806	27.810.752.036	162.836.001.225
Tăng do HN	9.519.366.393	11.601.248.533	2.834.684.226	-	-	23.955.299.152
Giảm trong năm	181.500.000	816.791.709	990.151.645	-	887.802.494	2.876.245.848
Giảm do HN	91.363.435.427	430.446.897.940	6.807.741.401	2.240.644.287	-	530.858.719.055
Phân loại lại	157.835.977.901	76.821.406.370	49.491.313.954	-	(284.148.698.225)	-
Số cuối năm	423.242.374.099	368.528.939.306	128.852.178.096	2.720.257.085	167.062.891.319	1.090.406.639.905
Khấu hao						
Số đầu năm	64.821.099.515	178.174.473.141	17.520.322.812	1.639.384.757	30.275.483.726	292.430.763.951
KH trong năm	23.701.007.009	51.255.892.566	8.381.155.394	721.102.012	7.526.042.169	91.585.199.150
Tăng do HN	76.057.103	374.843.037	75.591.579	-	-	526.491.719
Giảm trong năm	140.549.066	430.102.772	709.716.561	-	650.730.470	1.931.098.869
Giảm do HN	35.299.066.619	160.815.759.219	2.048.413.097	1.200.333.408	-	199.363.572.343
Phân loại lại	1.212.174.666	423.667.966	330.157.368	-	(1.966.000.000)	-
Số cuối năm	54.370.722.608	68.983.014.719	23.549.097.495	1.160.153.361	35.184.795.425	183.247.783.608
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	263.844.490.974	422.743.809.046	61.677.047.375	2.641.036.809	394.013.156.276	1.144.919.540.480
Số cuối năm	368.871.651.491	299.545.924.587	105.303.080.601	1.560.103.724	131.878.095.894	907.158.856.297

- ✓ Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2012: 735.436.756 đồng.
- ✓ Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến 31/12/2012: 553.934.470.516 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Quyền sử dụng có thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.121.850.000	371.120.000	1.030.294.491	2.523.264.491
Tăng trong năm	-	-		-
Giảm do HN			589.186.516	589.186.516
Số cuối năm	1.121.850.000	371.120.000	441.107.975	1.934.077.975
Khấu hao				
Số đầu năm	-	12.226.825	639.293.303	651.520.128
KH trong năm	-	8.630.700	129.356.436	137.987.136
Giảm do HN			508.535.122	508.535.122
Số cuối năm	-	20.857.525	260.114.617	280.972.142
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.121.850.000	358.893.175	391.001.188	1.871.744.363
Số cuối năm	1.121.850.000	350.262.475	180.993.358	1.653.105.833

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công trình xây dựng Nhà máy thủy điện ĐăkPiHao1	15.902.038.487	2.901.692.307
Công trình khu SX Diên Phú	928.960.074	928.960.074
Ngăn xuất tuyến 35KV-TBA 110KV Ayun Pa	-	481.020.141
Xây dựng hệ thống SCADA Ayun hạ	-	198.197.273
Nâng cấp công suất nhà máy đường	-	90.152.789.603
SC Cải tạo nhà làm việc 28 PVD	36.818.182	
Tiền mua đất khu CN Diên Phú	3.863.178.000	3.836.000.000
Dự án Cụm thủy điện ĐăkLô - Kon Tum	80.227.250	
Phần mềm kế toán FAST	45.000.000	
Ngăn XT 35KV - TBA 110AYP	1.065.937.469	
Cộng	21.922.159.462	98.498.659.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	68.871.402.803	2.124.604.696
- Công ty CP Mía đường Nhiệt điện Gia Lai	68.871.402.803	-
- Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ	-	2.124.604.696
Đầu tư dài hạn khác	14.200.483.756	25.301.067.459
- Đầu tư cho nông dân vay mua máy trồng mía	-	4.789.553.800
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú (*)	10.530.000.000	10.530.000.000
+ <i>Góp vốn mua cổ phần</i>	<i>10.530.000.000</i>	<i>10.530.000.000</i>
- Công ty CP Trường Phú (liên doanh tỷ lệ 50:50) (*)	3.670.483.756	3.670.483.756
- Công ty CP Thủy điện Nước Trong (*)	-	1.000.500.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	-	2.700.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	-	2.610.529.903
Cộng	83.071.886.559	27.425.672.155

(*) Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy Điện Trường Phú, Công ty Cổ phần Trường Phú cũng như các quyết định chia cổ tức chính thức trong năm 2012 cho khoản vốn đã đầu tư tại các Công ty này. Do cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm 31/12/2012. Do đó, giá trị của cổ phiếu đã đầu tư tại các Công ty này được ghi nhận theo giá gốc, không trích lập dự phòng.

16. Chi phí trả trước dài hạn

Tổng chi phí trả trước dài hạn tại ngày 31/12/2012 là 35.909.895.546 đồng. Trong đó, giá trị còn lại của lợi thế kinh doanh (được hình thành từ việc định giá doanh nghiệp nhà nước theo phương pháp tài sản để cổ phần hoá) là 16.352.836.420 đồng (giá trị ban đầu tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần là 21.329.786.636 đồng). Giá trị lợi thế kinh doanh này được Công ty phân bổ vào chi phí trong vòng 10 năm theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị tại Tờ trình số 05/2011/TT-TCKT ngày 30/3/2011. Theo đó, số hạch toán vào chi phí trong kỳ là 2.132.978.664 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	106.859.675.026
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Gia Lai	-	4.914.765.630
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	-	16.172.725.841
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Gia Lai	-	12.332.183.555
- Ngân hàng ANZ	-	34.640.000.000
- Ngân hàng NN & PTNT - CN Gia Lai	-	10.000.000.000
- Ngân hàng HSBC - CN Gia Lai	-	28.800.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	64.798.908.128	83.602.148.588
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Gia Lai	23.080.000.000	21.309.977.492
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Gia Lai	8.450.000.000	7.573.176.340
- Ngân hàng Phát triển - CN Gia Lai	16.627.408.128	24.899.093.756
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Gia Lai	-	1.187.970.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương - CN Gia Lai	-	264.504.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	-	23.665.552.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Gia Lai	12.880.000.000	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	3.761.500.000	4.701.875.000
Cộng	64.798.908.128	190.461.823.614

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra (*)	5.117.125.789	4.779.737.904
Thuế thu nhập cá nhân	500.290.103	650.576.876
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.194.839.990	4.855.893.582
Thuế tài nguyên	457.939.892	979.459.369
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	746.083.046	607.419.729
Cộng	18.016.278.820	11.873.087.460

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(*) Trong năm 2012, Công ty mẹ đã chuyển giao toàn bộ tài sản cố định hữu hình và vô hình thuộc Nhà máy Thủy điện Đăkpihao2 và Iapuch3 để thành lập Công ty Cổ phần Điện Cao su Gia Lai. Giá trị còn lại của tài sản chuyển giao là 238.659.582.360 đồng trong khi số vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Điện Cao Su Gia Lai là 130 tỷ đồng. Công ty mẹ chưa kê khai, hạch toán thuế giá trị gia tăng đầu ra đối với phần chênh lệch thừa (108.659.582.360 đồng) giữa giá trị tài sản cố định chuyển giao so với giá trị vốn góp. Ngày 06/3/2013, Công ty mẹ đã có Công văn số 97/2013/CV-GEC hỏi Cục thuế Tỉnh Gia Lai về việc có phát hành hóa đơn, kê khai thuế giá trị gia tăng đối với việc chuyển giao tài sản nêu trên hay không. Ngày 25/3/2013, Cục thuế Tỉnh Gia Lai có Công văn trả lời số 724/CT-TTHT "Về việc trả lời chính sách thuế"; Theo đó, Cục Thuế tỉnh Gia Lai chưa có cơ sở trả lời chính xác cho Công ty và đã có công văn đề nghị Tổng Cục thuế hướng dẫn cụ thể; Trong khi chờ đợi Tổng Cục thuế trả lời, tạm thời Công ty mẹ thực hiện theo điểm a, khoản 6, Điều 5, Thông tư số 06/2012/TT-BTC ngày 11/01/2012 của Bộ Tài chính: không phải kê khai, nộp thuế trong trường hợp góp vốn bằng tài sản để thành lập doanh nghiệp.

19. Chi phí phải trả

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Lãi vay phải trả	485.334.499	17.457.054.820
Trích trước chi phí môi trường rừng	5.882.849.900	-
Chi phí khác	16.636.364	1.772.047.728
Cộng	6.384.820.763	19.229.102.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	22.640.396	155.093.800
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	57.801.502	335.721.518
Bảo hiểm thất nghiệp	347.772	-
Kinh phí công đoàn	45.474.508	206.259.699
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	536.252.790
Cổ tức phải trả	2.796.129.600	54.086.072.537
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.929.722.478	25.291.114.665
- Lợi nhuận và các khoản khác phải trả cho liên doanh	-	11.041.811.976
+ Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Prông	-	5.553.073.754
+ Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	-	5.488.738.222
- Lãi vay còn phải trả	3.696.595.596	1.769.080.469
- Các khoản phải trả khác	20.233.126.882	12.480.222.220
Cộng	26.852.116.256	80.610.515.009

21. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Prông	-	38.333.004.532
- Huy động vốn ĐăkPiHao 2	-	21.832.745.996
- Huy động vốn Ia Puch 3	-	16.500.258.536
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	-	37.873.277.659
- Huy động vốn ĐăkPiHao 2	-	21.292.264.082
- Huy động vốn Ia Puch 3	-	16.581.013.577
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	-	185.500.000
Cộng	-	76.391.782.191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	404.883.797.970	658.698.123.451
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Gia Lai (1)	112.219.575.265	131.266.534.760
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Gia Lai (2)	45.000.000.000	40.450.000.000
- Ngân hàng Phát triển - CN Gia Lai (3)	66.567.946.801	83.195.354.929
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Gia Lai	-	3.959.900.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương - CN Gia Lai	-	396.740.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	-	197.053.093.762
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai (4)	135.240.000.000	161.000.000.000
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (5)	37.615.000.000	41.376.500.000
- Vay Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông (i)	8.241.275.904	-
- Vay đối tượng khác (i)	13.205.531.745	-
Cộng	418.089.329.715	658.698.123.451

(1) Vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng số 75/HĐTD ngày 17/10/2003 để đầu tư cho Dự án Thủy điện Iađrăng 3, Huyện Chưprông, Tỉnh Gia Lai. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 156 tháng (13 năm) kể từ ngày 17 tháng 10 năm 2003, hạn cuối là ngày 17 tháng 10 năm 2016. Lãi suất tiền vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 0,77%/tháng. Lãi suất tiền vay định kỳ 3 tháng điều chỉnh 1 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT phát hành cộng với phí 2%/ năm (0,17%/tháng) – Lãi suất cụ thể cho từng lần rút vốn được thể hiện tại Phụ lục hợp đồng hoặc Giấy nhận nợ kèm theo Hợp đồng này. Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay theo từng lần điều chỉnh tính trên dư nợ thực tế quá hạn, lãi suất nợ quá hạn là 1,155%/tháng. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình thủy điện Iađrăng 3.
- Hợp đồng tín dụng số 77/HĐTD ngày 27/10/2003 để đầu tư cho dự án Công trình Thủy điện IaMeur, Huyện Chưprông, Tỉnh Gia Lai. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 156 tháng (13 năm) kể từ ngày 27 tháng 10 năm 2003, hạn cuối là ngày 27 tháng 10 năm 2016. Lãi suất tiền vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 0,8%/tháng. Lãi suất tiền vay định kỳ 3 tháng điều chỉnh 1 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT phát hành cộng với phí 2,4%/ năm (0,2%/tháng) – Lãi suất cụ thể cho từng lần rút vốn được thể hiện tại Phụ lục hợp đồng hoặc Giấy nhận nợ kèm theo Hợp đồng này. Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay theo từng lần điều chỉnh tính trên dư nợ thực tế quá hạn, lãi suất nợ quá hạn là 1,2%/tháng. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình Thủy điện IaMeur3, phần còn thiếu áp dụng biện pháp cho vay không bảo đảm bằng tài sản.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 45/HĐTD ngày 29/08/2006 để đầu tư cho dự án xây dựng Công trình Thủy điện Ia Puch 3. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 144 tháng (12 năm) kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên. Thời gian ân hạn là 24 tháng (2 năm). Lãi suất cho vay không cố định, định kỳ 6 tháng điều chỉnh 1 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Tỉnh Gia Lai công bố cộng với phí ngân hàng là 0,25%/tháng (3%/năm). Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay đang được áp dụng tính trên số dư nợ thực tế quá hạn. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình thủy điện Ia Puch 3. Công ty đang làm thủ tục điều chỉnh tài sản thế chấp với Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 36/2006/HĐTD ngày 01/12/2006, Phụ lục sửa đổi HĐTD ngày 17/03/2008 và Phụ lục sửa đổi HĐTD ngày 21/09/2008 để đầu tư cho dự án xây dựng Công trình Thủy điện H'Mun. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 144 tháng (12 năm) kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên. Lãi suất cho vay không cố định, định kỳ 3 tháng điều chỉnh một lần. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Theo Biên bản thỏa thuận về việc tiếp nhận nợ vay Ngân hàng ngày 01/10/2007 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai và Công ty Điện Gia Lai. Theo đó Công ty Điện Gia Lai tiếp nhận nợ vay và kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ theo các Hợp đồng bảo lãnh, Hợp đồng tín dụng, văn bản thỏa thuận của Công ty Mía đường Gia Lai đã ký kết với Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT.
- (2) Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển_Chi nhánh Gia Lai:
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2006/HĐ ngày 06/03/2006 để đầu tư cho Dự án xây dựng Thủy điện ĐăkPiHao 2. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 132 tháng kể từ ngày Bên Vay rút khoản vốn đầu tiên cho đến khi Bên Vay trả hết nợ gốc, nợ lãi bao gồm: Thời gian ân hạn nợ gốc là 24 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên; và thời gian trả nợ gốc là 108 tháng. Lãi suất cho vay không cố định, định kỳ 6 tháng điều chỉnh 1 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Gia Lai công bố cộng 3%/năm, nhưng không thấp hơn 10,2% năm tương ứng với số vốn ủy thác tham gia. Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn kể từ ngày chuyển sang quá hạn cho đến khi Bên Vay trả hết nợ quá hạn. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình Thủy điện ĐăkPiHao 2. Công ty đang làm thủ tục điều chỉnh tài sản thế chấp với Ngân hàng.
 - Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2009/HĐ ngày 05/06/2009. Theo đó, mục đích của khoản vay là để đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ, thời hạn vay là 9 năm kể từ ngày nhận món vay đầu tiên. Lãi suất vay được xác định bằng lãi suất nội bộ do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo trong từng thời kỳ cộng thêm phí ngân hàng là: 2,5%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng. Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay của hợp đồng tín dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay là thế chấp tài sản được hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án theo hợp đồng bảo đảm tiền vay.
- (3) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai:
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 08/2006/HĐTD ngày 11/08/2006 và Phụ lục sửa đổi HĐTD số 08B/2008/HĐSDBS ngày 01/07/2008 để đầu tư cho dự án xây dựng Công trình Thủy điện H'Mun. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 144 tháng (12 năm) kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên. Lãi suất cho vay là 8,4%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng dài hạn vốn ODA số 02/2006/TDNN-ODA ngày 27/09/2006 để đầu tư mua sắm vật tư, thiết bị TBA nhà máy và các dụng cụ kỹ thuật cho dự án xây dựng Công trình Thủy điện H'Mun. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 156 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất cho vay là 1,7%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (4) Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 01/2009/AJS.CO-HĐTD ngày 16/03/2009. Theo đó, mục đích của khoản vay là để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Thủy điện Ayun Thượng 1A, thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày giải ngân đầu tiên là 30/12/2009). Lãi suất vay hàng năm bằng tổng của lãi suất tham chiếu và ba phẩy sáu phần trăm một năm (3,6%/năm), “lãi suất tham chiếu” có nghĩa là, đối với mỗi kỳ hạn tính lãi là lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau) của bên cho vay, được xác định vào ngày xác định lãi suất tương ứng. Nợ gốc được thanh toán thành 20 kỳ, kỳ thanh toán đầu tiên là sau 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo cho khoản vay trên là các công trình Dự án và các bất động sản khác (cho dù đang có hay sẽ hình thành trong tương lai) của bên vay liên quan đến Dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- (5) Vay dài hạn Tổng Công ty Điện lực Miền Trung theo hợp đồng tín dụng số 08/HĐTĐ ngày 31/12/2008. Theo đó, mục đích của khoản vay là để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Thủy điện H'Chan, thời hạn vay là 15 năm kể từ năm 2009. Áp dụng lãi suất có điều chỉnh 6 tháng một lần. Không có tài sản thế chấp vay.
- (i) Vay dài hạn theo chứng chỉ nhận nợ với từng chủ nợ, theo đó chứng chỉ nhận nợ quy định lãi suất vay và thời hạn vay theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty hàng năm. Quyết định của Hội đồng quản trị số 01/2013/QĐ-HĐQT ngày 02/01/2013 quyết định chi trả lãi vay năm 2012 là 17%/tổng giá trị nhận nợ (cụ thể bằng 17% x tổng giá trị nhận nợ x 365/360).

23. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Doanh thu cho thuê vườn tiêu, vườn cà phê	18.380.047	36.760.099
Cộng	18.380.047	36.760.099

24. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn CP VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2011	261.435.930.000	50.867.732.653	(5.637.763.467)	(55.262.968)	9.784.085.624	2.066.371.314	33.813.300.534
Tăng trong năm	-	-	(20.195.239.834)	65.598.098	18.743.784.654	8.023.510.001	113.120.667.993
Giảm do hợp nhất							
Giảm trong năm	-	-	-	9.953.424	2.322.955.704	2.415.406.929	104.684.842.008
Số dư tại 31/12/2011	261.435.930.000	50.867.732.653	(25.833.003.301)	381.706	26.204.914.574	7.674.474.386	42.249.126.519
Số dư tại 01/01/2012	261.435.930.000	50.867.732.653	(25.833.003.301)	381.706	26.204.914.574	7.674.474.386	42.249.126.519
Tăng trong năm	261.435.930.000	52.287.186.000	(1.945.608.839)	364.836	12.117.717.109	6.526.253.022	103.342.593.250
Tăng do hợp nhất				-	-		511.114.481
Giảm trong năm	-	-	25.833.003.301	746.542	157.844.920	4.954.793.635	43.297.259.078
Giảm do hợp nhất			-		18.138.202.457	7.348.029.269	14.877.405.473
Số dư tại 31/12/2012	522.871.860.000	103.154.918.653	(1.945.608.839)	-	20.026.584.306	1.897.904.504	87.928.169.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	52.287.186	26.143.593
- Cổ phiếu thường	52.287.186	26.143.593
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	52.287.186	25.187.488
- Cổ phiếu thường	52.287.186	25.187.488
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

25. Doanh thu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng doanh thu	1.021.919.027.608	768.362.531.347
Doanh thu bán điện	296.151.153.415	207.952.543.486
Doanh thu hoạt động SX trụ bê tông ly tâm	5.285.718.813	5.537.297.888
Doanh thu hoạt động xây lắp	25.327.972.721	9.464.819.059
Doanh thu bán đường	590.314.553.784	467.901.437.445
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.334.197.736	22.512.000
Doanh thu mật ri	35.648.471.616	33.513.819.265
Doanh thu bã bùn	2.018.136.383	1.259.631.091
Doanh thu mía giống	2.173.181.166	662.403.400
Doanh thu phân bón	61.669.544.856	41.752.790.330
Doanh thu khác	996.097.118	295.277.383
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.021.919.027.608	768.362.531.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn bán điện	106.166.374.443	84.789.885.912
Giá vốn bán hàng SX trụ bê tông ly tâm	3.605.207.865	3.963.935.475
Giá vốn hoạt động xây lắp	23.896.450.007	7.989.079.761
Giá vốn bán đường	458.836.672.759	315.951.686.099
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	925.477.651	-
Giá vốn mật rỉ	33.523.793.837	33.112.118.888
Giá vốn bã bùn	1.811.785.204	736.632.174
Giá vốn mía giống	2.173.180.920	660.681.468
Giá vốn phân bón	62.116.204.056	42.090.188.041
Các sản phẩm khác	560.402.071	462.115.102
Cộng	693.615.548.813	489.756.322.920

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.979.509.376	28.846.695.865
Thu lãi từ đầu tư ngắn và dài hạn	17.940.689.002	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	9.660.820
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	361.200	-
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư, đầu tư chứng khoán	21.060.380.408	17.429.077.609
Lãi cho vay	457.921.037	-
Lãi được chia từ liên doanh	48.416.468	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.150.130.439	5.313.842.710
Cộng	53.637.407.930	51.599.277.004

28. Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí lãi vay	125.243.353.278	103.225.215.887
Lỗ Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.464.758.497
Lỗ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	33.617.734	1.525.470.408
Dự phòng đầu tư tài chính	3.073.010.522	-
Lỗ trong hoạt động đầu tư (Công ty CP Phát triển Năng lượng)	-	3.435.684.740
Chi phí hoạt động tài chính khác	7.393.740.553	5.009.970.452
Cộng	135.743.722.087	114.661.099.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Thu nhập khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu thanh lý TSCĐ	1.564.909.091	845.454.545
Hàng thừa trong kiểm kê	107.107.414	-
Thu bán vật tư, phế liệu	1.015.905.909	368.500.000
Thu nhập cho thuê tài sản	191.390.430	-
Thu tiền phạt do vi phạm hợp đồng	244.312.000	-
Tiền bồi thường nhận được	1.175.166.861	-
Khoản hỗ trợ, thưởng, khuyến khích tiêu thụ...	25.000.000	-
Thu phí chuyển nhượng cổ phần	37.810.115	33.852.876
Tiền điện	-	329.484.681
Cho thuê mặt bằng	10.909.092	10.909.092
Thu khác	809.976.875	333.084.455
Cộng	5.182.487.787	1.921.285.649

30. Chi phí khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	78.532.727	-
Giá trị còn lại TSCĐ	330.134.766	160.930.817
Xử lý các dự án không còn thực hiện	-	559.314.726
Chi phí cho thuê tài sản	-	221.172.423
Thanh lý vật tư, phế liệu	-	368.500.000
Tiền điện	-	300.549.500
Nộp phạt thuế, phạt nộp chậm	3.914.775	7.723.199
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	222.000.000
Chi phí cho thuê mặt bằng	-	76.090.725
Chi phí khác	347.465.244	421.170.286
Cộng	760.047.512	2.337.451.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	197.433.587.360	173.858.449.858
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	29.795.466.307	23.521.193.128
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	32.724.457.268	36.398.096.161
+ Chi thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	1.815.846.017	1.736.700.000
+ Lợi thế kinh doanh	-	2.132.978.664
+ Lỗ trong công ty liên kết	-	438.530.965
+ Điều chỉnh dự phòng đã hoàn nhập	7.039.647.435	-
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	17.736.846	-
+ Lỗ tại công ty con	1.976.559	397.739.497
+ Chi phí cho hoạt động đầu tư vốn	1.396.274.831	4.695.586.294
+ Phân bổ lợi thế thương mại trên hợp nhất	6.806.286.621	4.992.089.718
+ Lỗ từ thanh lý công ty con	16.385.839.354	-
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	1.236.457.080	5.454.586.722
+ Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	(2.054.097.317)	16.492.204.509
+ Chi phí khấu hao của TSCĐ có chứng từ không hợp lệ	78.489.842	57.679.792
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	2.928.990.961	12.876.903.033
+ Chuyển lỗ	84.876.130	-
+ Cổ tức nhận được	2.150.130.439	5.313.842.710
+ Lợi nhuận nội bộ đã thực hiện	693.984.392	7.563.060.323
Tổng thu nhập chịu thuế	227.229.053.667	197.379.642.986
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất áp dụng	38.763.585.656	34.706.697.613
Thuế TNDN được miễn giảm	11.083.937.147	19.756.227.334
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm theo dự án	9.043.294.381	13.941.141.667
+ Thuế TNDN được miễn, giảm thuộc liên doanh	119.299.510	4.772.658.257
+ Thuế TNDN được miễn, giảm thuộc Công ty	8.923.994.871	9.168.483.410
- Thuế TNDN được giảm theo Nghị quyết của Chính phủ	2.040.642.766	5.815.085.667
Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.679.648.509	14.950.470.279
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.049.406.053)	(2.232.286.047)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	170.803.344.904	161.140.265.626
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	67.460.751.654	53.314.616.482
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	103.342.593.250	107.825.649.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	103.342.593.250	107.825.649.144
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán	-	(5.901.855.727)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	5.901.855.727
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	103.342.593.250	101.923.793.417
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	41.144.015	26.041.434
Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	2.511,73	3.913,91

33. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	529.509.219.334	364.632.812.323
Chi phí nhân công	66.644.808.832	63.904.050.166
Chi phí khấu hao TSCĐ	91.723.186.286	69.995.638.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.998.825.927	5.842.423.840
Chi phí khác bằng tiền	107.612.187.285	103.122.382.547
Cộng	832.488.227.664	607.497.307.635

34. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu nguyên vật liệu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Phải thu khách hàng

Khách hàng bán điện của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung và bán lẻ điện tại địa phương với tỷ trọng nhỏ. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Khách hàng hoạt động xây lắp chủ yếu là Ban quản lý các Công trình thủy điện và các Ban quản lý điện khu vực với nguồn vốn thanh toán tương đối ổn định. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty có ít rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Khách hàng bán đường được quản lý rủi ro tín dụng dựa vào các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Khách hàng được yêu cầu phải ứng tiền trước khi thực hiện yêu cầu mua hàng.

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng được giao dịch tại các ngân hàng lớn và có bảo hiểm tiền gửi. Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	64.798.908.128	418.089.329.715	482.888.237.843
Chi phí phải trả	6.384.820.763	-	6.384.820.763
Phải trả người bán	7.381.383.501	-	7.381.383.501
Phải trả khác	26.725.852.078	-	26.725.852.078
Cộng	105.290.964.470	418.089.329.715	523.380.294.185
31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	190.461.823.614	658.698.123.451	849.159.947.065
Chi phí phải trả	19.229.102.548	-	19.229.102.548
Phải trả người bán	75.454.898.307	5.381.134.590	80.836.032.897
Phải trả khác	79.913.439.992	76.391.782.191	156.305.222.183
Cộng	365.059.264.461	740.471.040.232	1.105.530.304.693

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện không có rủi ro về tính thanh khoản. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền để đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.565.829.591	-	105.565.829.591
Phải thu khách hàng	32.570.618.738	119.485.996	32.690.104.734
Phải thu khác	2.285.243.763	-	2.285.243.763
Đầu tư tài chính	262.237.360.283	14.200.483.756	276.437.844.039
Tài sản tài chính khác	15.300.000	-	15.300.000
Cộng	402.674.352.375	14.319.969.752	416.994.322.127
31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.814.046.815	-	65.814.046.815
Phải thu khách hàng	89.667.397.239	835.855.747	90.503.252.986
Phải thu khác	2.182.598.489	-	2.182.598.489
Đầu tư tài chính	57.278.175.731	25.301.067.459	82.579.243.190
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	214.942.218.274	26.136.923.206	241.079.141.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

35. Báo cáo bộ phận

Năm 2012

	Bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Cung cấp d. vụ, khác VND	Bán đường VND	Phụ phẩm đường VND	SX trụ BTLT VND	Cộng VND
Doanh thu	296.151.153.415	25.327.972.721	3.330.294.854	590.314.553.784	101.509.334.021	5.285.718.813	1.021.919.027.608
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí bộ phận	108.513.310.891	26.930.182.965	1.810.190.843	483.674.750.157	120.995.622.739	4.877.508.771	746.801.566.366
Lợi nhuận của bộ phận kinh doanh	187.637.842.524	(1.602.210.244)	1.520.104.011	106.639.803.627	(19.486.288.718)	408.210.042	275.117.461.242
Doanh thu không phân bổ							58.819.895.717
Chi phí không phân bổ							136.503.769.599
							<u>197.433.587.360</u>

Tại ngày 31/12/2012

	Bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Cung cấp d. vụ, khác VND	Bán đường VND	Phụ phẩm đường VND	SX trụ BTLT VND	Cộng VND
TSCĐ hữu hình, vô hình	903.499.570.809	5.016.803.370	-	-	-	295.587.951	908.811.962.130
- Nguyên giá	1.079.080.691.406	12.428.985.377	-	-	-	831.041.097	1.092.340.717.880
- Hao mòn	(175.581.120.597)	(7.412.182.007)	-	-	-	(535.453.146)	(183.528.755.750)
Nợ phải thu	28.236.317.438	6.174.725.712	495.045.211	-	-	1.337.297.325	36.243.385.686
Nợ phải thu không phân bổ							2.047.516.006
Tổng cộng	<u>931.735.888.247</u>	<u>11.191.529.082</u>	<u>495.045.211</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.928.473.227</u>	<u>947.102.863.822</u>
Nợ phải trả	510.517.208.604	7.095.297.339	44.400.000	-	-	1.974.284.368	519.631.190.311
Nợ phải trả không phân bổ							39.356.197.924
Tổng cộng	<u>510.517.208.604</u>	<u>7.095.297.339</u>	<u>44.400.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.974.284.368</u>	<u>558.987.388.235</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***34 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)****Năm 2011**

	Bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Cung cấp d. vụ, khác VND	Bán đường VND	Phụ phẩm đường VND	SX trụ BTLT VND	Cộng VND
Doanh thu	207.952.543.486	9.464.819.059	317.789.383	467.901.437.445	77.188.644.086	5.537.297.888	768.362.531.347
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí bộ phận	95.028.655.986	16.425.449.817	-	337.676.691.852	77.061.735.673	4.395.028.189	530.587.561.517
Lợi nhuận của bộ phận kinh doanh	112.923.887.500	(6.960.630.758)	317.789.383	130.224.745.593	126.908.413	1.142.269.699	237.774.969.830
Lợi nhuận từ công ty I.kết liên doanh							(438.530.965)
Doanh thu không phân bổ							53.520.562.653
Chi phí không phân bổ							116.998.551.660
							<u>173.858.449.858</u>

Tại ngày 31/12/2011

	Bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Cung cấp d. vụ, khác VND	Bán đường VND	Phụ phẩm đường VND	SX trụ BTLT VND	Cộng VND
TSCĐ hữu hình, vô hình	900.871.812.956	5.236.599.811	-	206.237.078.344	34.152.614.854	293.178.878	1.146.791.284.843
- Nguyên giá	1.026.366.047.263	11.703.162.802	-	344.097.216.151	56.982.089.689	725.053.017	1.439.873.568.922
- Hao mòn	(125.494.234.307)	(6.466.562.991)	-	(137.860.137.807)	(22.829.474.835)	(431.874.139)	(293.082.284.079)
Nợ phải thu	33.315.329.105	2.204.246.322	-	59.233.299.784	9.808.963.986	1.357.734.835	105.919.574.032
Nợ phải thu không phân bổ							2.793.431.842
Tổng cộng	934.187.142.061	7.440.846.133	-	265.470.378.128	43.961.578.840	1.944.092.591	1.255.504.290.717
Nợ phải trả	658.705.998.157	8.235.449.048	-	302.976.054.605	50.172.474.250	2.648.997.281	1.022.738.973.341
Nợ phải trả không phân bổ							121.345.583.636
Tổng cộng	658.705.998.157	8.235.449.048	-	302.976.054.605	50.172.474.250	2.648.997.281	1.144.084.556.977

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

37. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi AAC.



Tân Xuân Hiến

Gia Lai, ngày 08 tháng 04 năm 2013

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Dung